

Phụ lục 49

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 1

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	327	273	210	180
2	Đất trồng cây lâu năm	331	275	212	200
3	Đất rừng sản xuất	20	18	10	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	189	181	153	140

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 19, TĐĐ 228 đến giáp thửa số 470, TĐĐ 229	5.360
2	Đoạn đường từ thửa số 470, TĐĐ 229 đến giáp thửa số 358, TĐĐ 229 (ngã 3 xóm Thủ)	4.095
3	Đoạn đường từ thửa số 358, TĐĐ 229 (ngã ba xóm Thủ) đến ranh giới thửa số 141-91, TĐĐ 229 (ngã ba thôn 2)	2.920
4	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 141 - 91, TĐĐ 229 (ngã 3 thôn 02) đến ranh giới thửa số 99-100, TĐĐ 230 (nhà ông Ngô Văn Tâm)	830

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 195 - 144, TBĐ 229 (ngã 3 thôn 2) đến ranh giới thửa số 224 - 214, TBĐ 216 (ngã ba đi xã Bảo Lâm 2)	897
6	Đoạn đường từ thửa số 215, TBĐ 216 (ngã ba đi Bảo Lâm 2) đến ranh giới thửa số 37 - 46, TBĐ 235 (hết ranh giới xã Bảo Lâm 1)	645
7	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 37- 46, TBĐ 235 (ranh giới giữa xã Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 2) đến cầu Đức Thanh (hết thửa số 80, TBĐ 276)	517
8	Đoạn đường từ thửa số 182, TBĐ 263 đến ngã 3 bà Kẽ (hết thửa số 58, TBĐ 146)	2.400
9	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 142 - 154, TBĐ 216 (ngã ba Hải Ngự) đến hết dốc đá (ranh giới thửa số 60 - 68, TBĐ 199)	810
10	Đoạn đường từ dốc đá (từ ranh giới thửa số 60 - 68, TBĐ 199) đến Trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174-184, TBĐ 152)	892
11	Đoạn đường từ Trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174 -184, TBĐ 152) đến ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (hết thửa số 253, TBĐ 73)	718
12	Đoạn đường ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (từ thửa số 253, TBĐ 125) đến hết thửa số 33, TBĐ 127	650
13	Đoạn đường từ ngã 3 Bà Kẽ (từ thửa số 229, TBĐ 263) đến ngã ba thôn 10 (hết thửa số 216, TBĐ 263)	2.200
14	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10	
14.1	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa số 232, TBĐ 263) đến hết thửa số 379, TBĐ 264	1.493
14.2	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa số 214-215, TBĐ 263) đến hết thửa số 319, TBĐ 247	1.490
15	Đoạn đường từ thôn 10 (từ thửa số 379, TBĐ 264) đi cầu treo thôn 5 (hết thửa số 181, TBĐ 249)	844
16	Đoạn đường từ cầu treo thôn 5 (từ thửa số 241, TBĐ 46) đến ranh giới thửa số 72- 73, TBĐ 251	438
17	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 514, TB 229 (nhà bà Phạm Thị Quận) đến hết thửa số 608, TBĐ 229 (nhà ông Trần Tơ)	1.054
18	Đoạn đường vào xóm Thủ (từ thửa số 538, TBĐ 229) đến hết thửa số 699, TBĐ 229	1.054
19	Đoạn đường từ thửa số 592, TBĐ 229 (nhà ông Lê Nhật Huynh) đến hết thửa số 671, TBĐ 229 (nhà ông Lê Quán)	1.054
20	Đoạn đường vào xóm 4, thôn 11 (từ thửa số 111, TBĐ 231) đến hết thửa số 01, TBĐ 232	702
21	Đoạn đường từ thửa số 230, TBĐ 230 (Nhà ông Lê Lượng) đến hết thửa số 116, TBĐ 230 (nhà ông Phạm Út)	792
22	Đoạn đường từ thửa số 54, TBĐ 228) đến hết thửa số 90, TBĐ 228	1.286
23	Đoạn đường từ thửa số 485, TBĐ 229) đến hết thửa số 601, TBĐ 229	1.286
24	Đoạn đường từ thửa số 350, TBĐ 229 (nhà bà Nguyễn Thị Trúc) đến hết thửa số 775, TBĐ 229 (nhà ông Dương Tấn Thanh)	792
25	Đoạn đường từ Nghĩa địa Lộc Sơn (từ thửa số 239, TBĐ 212) đến hết thửa số 192, TBĐ 212	1.286
26	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 5 (từ thửa số 214, TBĐ 216) đến hết thửa số 154, TBĐ 250	575
27	Đoạn đường từ hội trường thôn 7 (hết thửa số 12, TBĐ 150) đến ngã ba Lâm Phát (hết thửa số 272, TBĐ 179)	800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
28	Đoạn đường từ thửa số 25, TĐĐ 246 đến hết thửa số 22 - 40, TĐĐ 246 (đoạn Trung tâm Y tế vào Hội trường thôn 03)	1.060
29	Đoạn đường từ thửa số 428, TĐĐ 120 đến hết thửa số 468, TĐĐ số 264	1.060
30	Đoạn đường giáp ranh thửa số 628 - 467, TĐĐ 264 đến hết thửa số 443, TĐĐ 264	756
31	Đoạn đường từ nhà thờ (từ thửa số 304, TĐĐ 240) đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc (đến hết thửa số 413, TĐĐ 257).	510
32	Đoạn đường từ thửa số 14, TĐĐ 258 đến ngã ba nhà ông Hùng (hết thửa số 35, TĐĐ 257)	480
33	Đoạn đường từ thửa số 62, TĐĐ 257 (ngã ba đi Phường 2 Bảo Lộc) đến mỏ đá Tân Việt (đến ranh giới thửa số 138- 137, TĐĐ 255)	432
34	Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt (từ ranh giới thửa số 138 - 137, TĐĐ 255) đến hết thửa số 79, TĐĐ 236	422
35	Đoạn đường từ ngã ba dốc Láng (từ ranh giới thửa số 161-178, TĐĐ 237) đến hết ranh giới thửa số 111, TĐĐ 202 (đất nhà ông Phan Văn Nghĩa)	302
36	Đoạn đường từ thửa số 111, TĐĐ 202 (nhà ông Phan Văn Nghĩa) đến hết ranh giới thửa số 162, TĐĐ 163 (nhà bà Nguyễn Thị Nhị)	259
37	Đoạn đường từ thửa số 34, TĐĐ 162 (nhà bà Phạm Thị Thu Huyền) đến hết ranh giới thửa đất số 05, TĐĐ 162 (nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Ánh)	259
38	Đoạn đường từ thửa đất số 36, TĐĐ 133 (nhà ông Lục Văn Thủy) đến hết ranh giới thửa đất số 50, TĐĐ 108 (nhà ông Đông)	216
39	Đoạn đường từ thửa đất số 193, TĐĐ 134 (nhà ông Lê Văn Chín) đến hết thửa 169, TĐĐ 134)	324
40	Đoạn đường từ thửa đất số 09, TĐĐ 133 (nhà ông Nông Văn Dền) đến hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ 161 (nhà bà Lê Thị Như Tuyền)	224
41	Khu Trung tâm	
41.1	Đường Nguyễn Tất Thành (Khu công sở): từ thửa 77, 83, TĐĐ 301 đến thửa 87, 113, TĐĐ 301	4.000
41.2	Đường Trần Phú: Từ thửa 137 - 148 đến thửa 30, TĐĐ 301	
41.2.1	Ngã 5 đến thửa số 59, TĐĐ 302 (nhà ông Võ Khắc Đủ): trọn đường	21.600
41.2.2	Đường Trần Phú: Từ Ngân hàng Vietinbank (từ thửa 56 TĐĐ 302) đến hết thửa 30, TĐĐ 301	15.848
42	Đường Trần Phú: Từ thửa 535, TĐĐ 298 đến thửa 301-304, TĐĐ 298	6.500
43	Từ thửa 301-304, TĐĐ 298 đến đường vào trụ sở Huyện đội (đến hết thửa 231 TĐĐ 292 và thửa 146 TĐĐ 209)	3.600
44	Từ thửa 35-66, TĐĐ 297 (đường vào Huyện đội) đến thửa 177, TĐĐ 296 và thửa 416, TĐĐ 296: Đường Trần Phú	1.950
45	Đường Hàm Nghi: Từ thửa 416-271, TĐĐ 296 (trường Mầm non) đến ngã ba Đường vào Buôn B'Đạ (hết thửa 8, TĐĐ 286 và thửa 100, TĐĐ 190)	1.456
46	Đường Hàm Nghi: Đường vào buôn B'Đạ (từ thửa 14, TĐĐ 286 và thửa 99, TĐĐ 190) đến ngã ba Cát Quế (thửa 52 và thửa 63, TĐĐ 277)	1.404
47	Đoạn đường tránh ĐT 725 (từ thửa 219, TĐĐ 278 và thửa 02, TĐĐ 279) đến hết đường tránh ĐT 725	1.610
48	Từ đường tránh 725 (đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm tiểu khu 448) đến giáp ranh xã Bảo Lâm 4	1.030
49	Ngã ba Cát quế (từ ranh giới thửa 54, TĐĐ 277) đi theo hướng về cầu I xã Bảo Lâm 4 (hết thửa 26, TĐĐ 277)	1.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
50	Thửa 28 TĐĐ 277 đến ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao Nguyên (thửa 78, TĐĐ 142)	1.210
51	Ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao Nguyên (từ thửa 77, TĐĐ 142) đến hết thửa 108, TĐĐ 142	1.675
52	Từ thửa 195, TĐĐ 112 đến hết thửa 76, TĐĐ 112 và thửa 95, TĐĐ 111	1.800
53	Từ thửa 74, TĐĐ 112 đến cầu 1 xã Bảo Lâm 4	1.780
54	Từ thửa 77, TĐĐ 142 đến hết thửa 5-34, TĐĐ 143	1.420
55	Từ thửa 94-106, TĐĐ 304 đến thửa 76, TĐĐ 304 và thửa 132, TĐĐ 227	1.756
56	Từ thửa 113-117, TĐĐ 306 đến hết thửa 98, TĐĐ 306	900
57	Cầu treo suối Đại Nga (từ ranh giới thửa 136, 166, TĐĐ 293) đến thửa 84, 93, TĐĐ 192	886
58	Đoạn từ ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm 1	
58.1	Đường Hùng Vương: Đoạn từ ngã 5 (từ thửa 153-156, TĐĐ 302) đến ngã ba trung tâm Y tế đến hết thửa 4, TĐĐ 305 và thửa 02, TĐĐ 306 (thôn 3)	
58.1.1	Ngã 5 (từ thửa 153-156, TĐĐ 302) đến thửa số 282-285, TĐĐ 302 (nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng - Bida Hảo)	27.800
58.1.2	Từ thửa số 287, TĐĐ 302 (nhà ông Huỳnh Ngọc Huân) đến cây xăng Đức Huy Bảo Lâm (thửa số 88, TĐĐ 304)	13.600
58.1.3	Từ thửa số 89, TĐĐ 304 (nhà Lê Khả Khái) đến hết thửa 04, TĐĐ 305 và thửa 02, TĐĐ 306 (ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3)	10.440
58.1.4	Từ thửa 05, TĐĐ 305 và thửa 146 TĐĐ 306 (Đoạn từ ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3) đến thửa số 32, TĐĐ 305 và thửa 64, TĐĐ 306 (Cổng xả hồ Lộc Thắng)	8.480
58.1.5	Từ thửa số 85, TĐĐ 245 và thửa 65, TĐĐ 306 (cổng xả hồ Lộc Thắng) đến giáp ranh Phường 1 Bảo Lộc	5.960
58.2	Đường Lê Duẩn: Đoạn đường từ thửa 140-153, TĐĐ 302 (ngã 5) đến hết thửa 172 và thửa 322, TĐĐ 302	
58.2.1	Từ thửa 140-153, TĐĐ 302 (ngã 5) đến thửa số 184, TĐĐ 302 (nhà ông Đàm Văn Dân)	26.800
58.2.2	Từ thửa số 186, TĐĐ 302 (nhà bà Nguyễn Thị Phương Thảo) đến hết thửa 172 và thửa 322, TĐĐ 302	8.290
59	Các Đường khác	
59.1	Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ thửa 309, TĐĐ 293 và thửa 04, TĐĐ 298 (đường Huyện đội) đến cổng khu 3 văn hóa (đến thửa 231, TĐĐ 292 và thửa 35, TĐĐ 297)	1.950
59.2	Đường Phan Đình Phùng: Từ ngã ba 26/3 (từ thửa 60-70, TĐĐ 287) đến Thửa 69, TĐĐ 172 và thửa 10, TĐĐ 191	1.470
59.3	Đoạn đầu nối đường Phan Đình Phùng (từ thửa 89-99, TĐĐ 191) đến hết thửa 32, TĐĐ 191	845
59.4	Đường Lạc Long Quân: Từ thửa 334, TĐĐ 311 (ngã ba nhà máy Chè Minh Rồng) đến hết đất Trường Tiểu học Minh Rồng - Lộc Thắng (đến thửa 94, TĐĐ 261 Minh Rồng)	2.520
59.5	Đường Lạc Long Quân: Đất Trường Tiểu học Minh Rồng (thửa 79-462, TĐĐ 261 Minh Rồng) đến Cổng xả Lộc Thắng (thửa 115-125, TĐĐ 260 Minh Rồng)	3.046
59.6	Đường Lạc Long Quân: Từ Cổng xả Lộc Thắng (thửa 202-226, TĐĐ 260 (Minh Rồng) đến thửa 110, TĐĐ 259 Minh Rồng.	1.325

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
59.7	Từ trục đường phía Đông (giáp Đường đi thị trấn Lộc Thắng và khu dân cư hiện hữu) thuộc Khu dân cư kế cận Cụm công nghiệp Lộc Thắng đến Tron đường	
59.7.1	Từ tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc Khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới Đoạn đường vào Cụm công nghiệp Lộc Thắng)	1.950
59.7.2	Từ giáp đất hai bên đường của đoạn còn lại từ hết khu D đến hết khu B	1.480
59.8	Từ trục đường phía Tây (giáp Cụm công nghiệp Lộc Thắng) thuộc Khu Quy hoạch dân cư kế cận Cụm Công nghiệp Lộc Thắng (tron đường)	
59.8.1	Từ đường tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới Đoạn đường vào Cụm Công nghiệp Lộc Thắng)	1.950
59.8.2	Từ giáp đất hai bên đường của đoạn còn lại từ khu D đến hết khu B	1.390
59.9	Đường Trương Định: Ngã 5 đi vào đường Lộc Sơn (từ thửa số 137-140, TĐĐ 302) đến giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 60-79, TĐĐ 302)	
59.9.1	Ngã 5 đi vào đường Lộc Sơn (từ thửa số 137-140, TĐĐ 302) đến giáp Nhà thờ Tin Lành (thửa số 27, TĐĐ 227)	17.150
59.9.2	Từ nhà thờ Tin Lành đến giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 60-79, TĐĐ 302) (đường Trương Định)	2.550
59.10	Đường Trương Định: Từ nhà máy hạt điều (từ thửa số 53 - 76, TĐĐ 302) đến nghĩa địa Lộc Sơn (đến thửa 14, TĐĐ 300)	1.680
59.11	Ngã tư trường học Lộc Thắng B (từ thửa 71-72, TĐĐ 278) đến thửa 3-40, TĐĐ 186	2.010
59.12	Ngã ba đường đi vào buôn B'Da (từ thửa 8-14, TĐĐ 286) đến giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ (đến thửa 38-47, TĐĐ 171)	2.170
59.13	Từ thửa 111 - 117, TĐĐ 291 (ngã ba nhà ông Trung) đến hết thửa 170, TĐĐ 191 và thửa 38, TĐĐ 192 (giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1)	2.510
59.14	Từ thửa 39-222, TĐĐ 297 (ngã ba nhà ông Thường) đến thửa 56-62, TĐĐ 297 (giáp ranh nhà ông Tín)	1.880
59.15	Đường Chu Văn An: từ thửa 4-63, TĐĐ 298 (ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông) đến hết thửa số 20, TĐĐ 294	2.140
59.16	Đường Lương Thế Vinh: Từ Trường Mầm non (từ thửa 218-271, TĐĐ 296) đến thửa 9, TĐĐ 290	1.750
59.17	Đường Lê Đại Hành: Từ thửa số 2-146, TĐĐ 306 (ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3) đến thửa 32, TĐĐ 245 và thửa 27, TĐĐ 306	1.235
59.18	Đường Âu Cơ: Từ thửa 219-263, TĐĐ 307 đến hết thửa 70-114, TĐĐ 307	1.300
59.19	Từ thửa 26-29, TĐĐ 310 (ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh) đến hết thửa đất số 38-273, TĐĐ 261 (Nhà thờ giáo xứ Minh Rồng)	1.660
59.2	Từ thửa số 117, TĐĐ 243 và thửa 257, TĐĐ 244 đến thửa 118-146, TĐĐ 207	845
59.21	Từ khu dân cư tổ 18 (từ thửa số 5-13, TĐĐ 207) đến thửa số 112-174, TĐĐ 207	920
59.22	Đường Lê Lợi: Từ thửa số 359-458, TĐĐ 301 đến hết thửa 139-140, TĐĐ 244	1.300
59.23	Từ thửa số 178-193, TĐĐ 297 đến hết thửa số 18-19 TĐĐ 226 (tiếp giáp đường Lê Duẩn khu C1)	1.040
60	Đất trục đường chính khu trung tâm hành chính	
60.1	Khu A	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
60.1.1	Khu A1: Đoạn đường Lê Duẩn	2.820
60.1.2	Khu A2: Đoạn đường Lê Duẩn	2.772
60.2	Khu B	
60.2.1	Khu B1: Đoạn đường Lê Duẩn	2.550
60.2.2	Khu B2: Đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Hai Bà Trưng và đường Trần Hưng Đạo	3.120
60.2.3	Khu B3: Đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Trần Hưng Đạo	2.810
60.2.4	Khu B4: Đoạn đường Trần Hưng Đạo	3.120
60.2.5	Khu B5: Đoạn đường Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.570
60.3	Khu C	
60.3.1	Khu C1: Đoạn đường Lê Duẩn	1.824
60.3.2	Khu C2: Đoạn đường Lê Duẩn	1.882
60.3.3	Khu C3: Đoạn đường Lê Duẩn	1.882
60.3.4	Khu C4: Đoạn đường Trần Hưng Đạo	1.882
60.3.5	Khu C5: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Hoàng Diệu	1.882
60.3.6	Khu C6: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Nguyễn Trãi	1.650
60.4	Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng	
60.4.1	A: Đoạn đường Trần Hưng Đạo	5.550
60.4.2	B: Đoạn đường Lê Duẩn	4.750
60.4.3	C: Đoạn đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo	3.800
60.4.4	D: Đoạn đường Hai Bà Trưng	4.010
60.5	Khu vực đường Lê Hồng Phong	
60.5.1	Từ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị (thửa 22, TBD 226) đến hết Công An xã Bảo Lâm 1 (thửa 47-107, TBD 226)	2.400
60.5.2	Từ thửa 54, TBD 226 đến hết thửa 76, TBD 226	8.000
60.5.3	Từ thửa 107-26, TBD 277 đến hết thửa 107-122, TBD 277 (theo BĐQH giao đất TĐC cao tốc)	6.000
60.5.4	Từ thửa 126-165, TBD 277 đến hết thửa 137, TBD 277 (theo BĐQH giao đất TĐC cao tốc)	6.000
60.5.5	Từ thửa 80, TBD 226 và thửa 165, TBD 277 đến hết thửa 137-232, TBD 244	1.800
60.5.6	Từ Trường TPT Bảo Lâm (thửa 23-24, TBD 226) đến thửa 43-55, TBD 244	1.800
60.5.7	Từ Trường THPT Dân Tộc Nội trú (thửa 21-26, TBD8 226) đến hết huyện đội Bảo Lâm (thửa 48-51, TBD 226)	1.800
60.6	Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	
60.6.1	Đường Lý Thường Kiệt	2.814
60.6.2	Đường Huỳnh Tấn Phát	2.814
60.6.3	Đường Hồ Tùng Mậu	2.814
60.6.4	Đường Bà Triệu	2.542
60.6.5	Đường Nguyễn Du	2.440
60.6.6	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2.440
60.6.7	Đường Hồ Xuân Hương	2.376
60.6.8	Đường Nguyễn Hữu Thọ	2.376
60.6.9	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.376
60.6.10	Đường Tô Hiến Thành	2.376
60.6.11	Đường Nguyễn Tri Phương	3.030
60.6.12	Đường Cao Bá Quát	3.030
60.6.13	Đường Võ Thị Sáu	3.030

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
60.6.14	Đường Nguyễn Thiện Thuật	3.030
60.6.15	Đường Phan Văn Trị	3.030
60.6.16	Đường Ngô Thời Nhiệm	3.030
60.6.17	Đường Nguyễn Thái Học	3.030
60.6.18	Đường Thủ Khoa Huân	3.030
60.6.19	Đường Bùi Thị Xuân	3.030
60.6.20	Đường Ngô Tất Tố	3.030
60.6.21	Đường Triệu Quang Phục	3.030
60.6.22	Đường Phạm Hồng Thái	3.030
60.6.23	Đường Nguyễn Thái Bình	2.940
60.6.24	Đường Tôn Thất Tùng	2.940

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 19, TĐĐ 228 đến giáp thửa số 470, TĐĐ 229	3.752	3.484	3.752
2	Đoạn đường từ thửa số 470, TĐĐ 229 đến giáp thửa số 358, TĐĐ 229 (ngã 3 xóm Thủ)	2.867	2.662	2.867
3	Đoạn đường từ thửa số 358, TĐĐ 229 (ngã ba xóm Thủ) đến ranh giới thửa số 141-91, TĐĐ 229 (ngã ba thôn 2)	2.044	1.898	2.044
4	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 141 - 91, TĐĐ 229 (ngã 3 thôn 02) đến ranh giới thửa số 99-100, TĐĐ 230 (nhà ông Ngô Văn Tâm)	581	540	581
5	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 195 - 144, TĐĐ 229 (ngã 3 thôn 2) đến ranh giới thửa số 224 - 214, TĐĐ 216 (ngã ba đi xã Bảo Lâm 2)	628	583	628
6	Đoạn đường từ thửa số 215, TĐĐ 216 (ngã ba đi Bảo Lâm 2) đến ranh giới thửa số 37 - 46, TĐĐ 235 (hết ranh giới xã Bảo Lâm 1)	452	419	452
7	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 37- 46, TĐĐ 235 (ranh giới giữa xã Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 2) đến cầu Đức Thanh (hết thửa số 80, TĐĐ 276)	362	336	362
8	Đoạn đường từ thửa số 182, TĐĐ 263 đến ngã 3 bà Kẽ (hết thửa số 58, TĐĐ 146)	1.680	1.560	1.680
9	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 142 - 154, TĐĐ 216 (ngã ba Hải Ngự) đến hết dốc đá (ranh giới thửa số 60 - 68, TĐĐ 199)	567	527	567
10	Đoạn đường từ dốc đá (từ ranh giới thửa số 60 - 68, TĐĐ 199) đến Trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174-184, TĐĐ 152)	624	580	624
11	Đoạn đường từ Trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174 -184, TĐĐ 152) đến ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (hết thửa số 253, TĐĐ 73)	503	467	503